



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **1828** /QĐ – VPCNCLQG
ngày **04** tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **CSVC Test Center**

Laboratory: **CSVC Test Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam**

Organization: **China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 803**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý: **Nguyễn Minh Phương**

Laboratory manager: **Nguyen Minh Phuong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày **04** /07/2025 đến ngày 24/06/2029.**

Địa chỉ:
Address: **Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thành phố Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**
**My Xuan A2 Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My City, Ba Ria-Vung Tau
Province**

Địa điểm:
Location: **Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thành phố Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**
**My Xuan A2 Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My City, Ba Ria-Vung Tau
Province**

Điện thoại/ Tel: **0254-393 1168 (Ext: 752)**

Email: **minhphuong@csvc.com.vn**

Website: **http://www.csvc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 803

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>			Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mẫu kẽm <i>Zinc pot and Zinc ingot</i>	Xác định hàm lượng Al, Fe, Pb, Cu. Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Al, Fe, Pb, Cu content.</i> <i>ICP-OES method</i>	Al	0,0021 %		GF-P52-063:2022 Section 6
			Fe	0,0058 %		
			Pb	0,0016 %		
			Cu	0,00013 %		
2.	Dịch chiết từ lớp mạ kẽm của thép tấm <i>Extract from Zinc coating layer of Galvanizing and Galvannealing steel</i>	Xác định hàm lượng Al, Fe, Zn. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Al, Fe, Zn content.</i> <i>ICP-OES method</i>		%	g/m ²	GF-P52-064:2020
			Al	0,028	0,027	
			Fe	1,201	1,335	
			Zn	1,213	10,652	

Chú thích / Note:

- GF-P52-063, GF-P52-064: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed methods;*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 803

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép tấm <i>Steel coil</i>	Thử kéo: - Ứng suất chảy; - Ứng suất bền; - Độ giãn dài sau đứt. <i>Tensile test:</i> - <i>Yield strength;</i> - <i>Tensile strength;</i> - <i>Elongation after fracture.</i>	Max 250 kN	JIS Z 2241:2022 ISO 6892-1:2019 ASTM E8/E8M-24
2.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	HRC (20 ~ 70); HRB (10 ~ 100); HR30T (29 ~ 82); HR15T (67 ~ 93)	JIS Z 2245:2021 (a) ASTM E18-24
3.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV 0,2; HV 0,3; HV 0,5; HV 1,0	(a) JIS Z 2244-1:2024 ASTM E 384-22
4.		Thử uốn <i>Bending test</i>	Góc uốn/ <i>Bend angle 180°</i>	JIS Z 2248:2022
5.		Xác định hệ số biến dạng dẻo <i>Determination of plastic strain ratio</i>		JIS Z 2254:2021 (a) ASTM E517-24
6.	Lớp mạ của thép tấm <i>Coating layer of steel coil</i>	Xác định khối lượng lớp mạ cho thép mạ kẽm nhúng nóng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of coating mass for hot- dip zinc-coated steel.</i> <i>Gravimetric method</i>		JIS H 0401:2021 (Chuẩn bị mẫu theo/ <i>Prepare test piece</i> JIS G 3302:2022 Annex JE)
7.		Xác định khối lượng lớp mạ cho thép mạ kẽm nhúng nóng. Phương pháp huỳnh quang tia X <i>Determination of coating mass for hot- dip zinc-coated steel.</i> <i>Fluorescent X-ray method</i>	(38,12 ~ 227,23) g/m ²	JIS G 3302:2022 Annex JC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 803

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thép <i>Steel</i>	Xác định cấp hạt bằng ảnh tế vi <i>Micrographic determination of the apparent grain size</i>	Cấp hạt đến/ <i>Grain size number up to 10</i>	JIS G 0551:2020 (a) ISO 643:2024 (a) ASTM E112-24 (Phương pháp so sánh/ <i>Comparison method</i>)
9.	Thép kỹ thuật điện <i>Electrical steel strip and sheet</i>	Đo các tính chất từ của thép điện bằng khung Epstein (tổn thất từ, mật độ từ thông) <i>Measurement of the magnetic properties of electrical steel strip and sheet by means of an Epstein frame (iron loss, magnetic flux density)</i>	DC, AC Đến/ <i>Up to 2 Tesla</i>	JIS C 2550-1:2011 JIS C 2550-3:2019 IS 649:1997

Chú thích / Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standard*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- IS: Tiêu chuẩn Ấn Độ/ *Indian Standard*;
- GF-P52-063, GF-P52-064: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed methods*;
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp thử trong danh mục phép thử của quyết định số 1325/QĐ-VPCNCL ngày 25/06/2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Update method version tests in list of accredited tests of accreditation decision no. 1325/QĐ-VPCNCL dated 25/06/2024 of BoA Director*

Trường hợp Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the China Steel and Nippon Steel Vietnam Joint Stock Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

Ha

Uhm